CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM ***HALCOM VIETNAM JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***Independence - Freedom – Happiness***
Số/ *No.* 42/2026/CV/HAL-BQT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026* *Hanoi, January 30th, 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
Date: 2026.01.30 18:29:34 +07'00'

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước;**
Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To: ***The State Securities Commission;***
The Stock Exchange of Ho Chi Minh city.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
   Name of organization: HALCOM VIETNAM JOINT STOCK COMPANY
   - Mã chứng khoán/ *Stock Symbol*: HID
   - Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
     Address: Floor No.09, Hoa Binh Tower, No.106 Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Hanoi city
   - Điện thoại liên hệ/ *Telephone*: 024 3562 4709
   - Email: info@halcom.vn
2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm tài chính 2025 của Công ty CP Halcom Việt Nam – Bản Tiếng Việt / *Consolidated financial statements for the 3rd quarter of fiscal year 2025 of Halcom Vietnam Joint Stock Company - Vietnamese version*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/
   This information was published on the company's website on 30/01/2026, as in the link https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên dây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm tài chính 2025 – Bản Tiếng Việt/ Consolidated financial statements for the 3rd quarter of fiscal year 2025 – Vietnamese version

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT/
Party authorized to disclose information

Nguyễn Thu Trang/
Nguyen Thu Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM TÀI CHÍNH 2025

Tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 31/12/2025.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên, miễn nhiệm từ ngày 12/09/2025
Ông Đoàn Năng Liễn	Thành viên, bổ nhiệm từ ngày 12/09/2025

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Tiến Anh	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2025, miễn nhiệm từ ngày 01/07/2025
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2025
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hà Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09/04/2025, miễn nhiệm từ ngày 05/01/2026

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Xuyến	Trưởng ban
Bà Trần Thị Minh Huệ	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quyết	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Diệu	Miễn nhiệm từ ngày 15/11/2025
Bà Nông Thanh Ngọc	Bổ nhiệm từ ngày 15/11/2025, miễn nhiệm từ ngày 05/01/2026
Ông Phùng Ngọc Sơn	Bổ nhiệm từ ngày 05/01/2026

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/09/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/09/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 31/12/2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

Công ty CP HALCOM Việt Nam
HALCOM
M.S.D.N: 0101143879

Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/04/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**655.103.899.897**	**279.197.446.759**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**21.297.084.189**	**28.351.133.686**
Tiền	111		19.267.084.189	28.024.133.686
Các khoản tương đương tiền	112		2.030.000.000	327.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**625.462.213.656**	**233.089.144.658**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	52.736.460.181	65.179.269.455
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	119.816.217.985	90.726.473.865
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11.871.620.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	441.188.973.141	77.519.785.228
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(151.057.651)	(336.383.890)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**4.103.568.217**	**15.107.404.205**
Hàng tồn kho	141		4.103.568.217	15.107.404.205
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.241.033.835**	**2.649.764.210**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.192.228.163	1.058.379.158
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.048.805.672	1.591.385.052
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.326.128.814.068**	**1.466.353.589.065**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**400.401.000**	**367.401.000**
Phải thu dài hạn khác	216	7	400.401.000	367.401.000
Tài sản cố định	**220**		**776.231.625.194**	**800.718.595.250**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	776.231.625.194	800.718.595.250
- Nguyên giá	*222*		*1.099.916.714.958*	*1.083.742.966.824*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(323.685.089.764)*	*(283.024.371.574)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**214.544.070.726**	**111.065.729.919**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	214.544.070.726	111.065.729.919
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**43.462.782.847**	**537.501.816.723**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	11.062.051.847	205.301.085.723
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5.3	32.400.731.000	39.200.731.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.1	-	293.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**291.489.934.301**	**16.700.046.173**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.757.759.590	4.154.752.387
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.050.825.044	1.085.903.159
Lợi thế thương mại	269	13	280.681.349.667	11.459.390.627
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.981.232.713.965**	**1.745.551.035.824**

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/04/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**992.758.009.969**	**813.434.146.749**
Nợ ngắn hạn	**310**		**306.778.800.171**	**263.905.226.062**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	51.392.836.453	14.844.936.017
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	5.924.112.174	10.860.756.749
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	15.892.122.993	9.838.416.113
Phải trả người lao động	314		2.446.967.014	2.769.904.077
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.909.948.546	19.395.695.374
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	35.784.891.867	2.335.998.499
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	181.534.075.143	201.903.768.952
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.893.845.981	1.955.750.281
Nợ dài hạn	**330**		**685.979.209.798**	**549.528.920.687**
Phải trả dài hạn khác	337	18	76.317.905.182	76.538.965.182
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	597.773.159.303	467.535.350.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		11.888.145.313	5.454.604.922
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**988.474.703.996**	**932.116.889.075**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**988.474.703.996**	**932.116.889.075**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		767.650.320.000	767.650.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*767.650.320.000*	*767.650.320.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	536.587.297
Cổ phiếu quỹ	415		(58.859.397)	(58.859.397)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(8.370.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	2.040.795.104
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.240.685.318	28.721.150.149
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*28.734.906.891*	*23.272.696.775*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*26.505.778.427*	*5.448.453.374*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		163.073.545.674	133.226.895.922
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.981.232.713.965**	**1.745.551.035.824**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Tô Thị Minh	Phùng Ngọc Sơn	Nguyễn Quang Huân

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**91.602.198.639**	**118.940.764.094**	**421.236.018.864**	**288.499.699.008**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**91.602.198.639**	**118.940.764.094**	**421.236.018.864**	**288.499.699.008**
Giá vốn hàng bán	11	22	100.680.542.748	93.157.195.575	307.043.884.409	237.838.348.480
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(9.078.344.109)**	**25.783.568.519**	**114.192.134.455**	**50.661.350.528**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11.445.868.219	9.901.452.970	11.455.077.302	9.906.026.734
Chi phí tài chính	22	24	20.544.749.335	11.251.268.372	73.343.533.343	41.596.025.697
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.255.663.899*	*8.692.497.604*	*24.784.709.350*	*26.951.582.820*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		*329.568.440*		338.736.124	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.987.218.164	6.448.973.064	39.114.398.279	14.414.433.426
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(28.834.874.949)**	**17.984.780.053**	**13.528.016.259**	**4.556.918.139**
Thu nhập khác	31	25	158.500	331	269.117	312.666.931
Chi phí khác	32	26	729.393.818	710.634.854	1.953.002.787	1.059.660.961
Lợi nhuận khác	**40**		**(729.235.318)**	**(710.634.523)**	**(1.952.733.670)**	**(746.994.030)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(29.564.110.267)**	**17.274.145.530**	**11.575.282.589**	**3.809.924.109**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(3.281.463.531)	1.303.160.011	9.592.615.802	1.808.293.581
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.013.098.137	(2.045.059.262)	6.468.618.506	886.642.186
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(28.295.744.873)**	**18.016.044.781**	**(4.485.951.719)**	**1.114.988.342**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(18.504.483.808)	8.384.352.048	26.517.972.140	5.033.959.829
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(9.791.261.065)	9.631.692.733	(31.003.923.859)	(3.918.971.487)

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Tô Thị Minh	Phùng Ngọc Sơn	Nguyễn Quang Huân

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**11.575.282.589**	**3.809.924.109**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCD	02		40.660.718.190	40.277.356.935
Các khoản dự phòng	03		(185.326.239)	-
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		30.521.727.298	(6.532.921.552)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(880.450.953)	(340.786.765)
Chi phí lãi vay	06		24.784.709.350	27.283.156.001
Các điều chỉnh khác	07		-	0
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***106.476.660.235***	***64.496.728.728***
Giảm / Tăng các khoản phải thu	09		134.897.931.837	167.832.718.895
(Tăng) / Giảm hàng tồn kho	10		11.003.835.988	(16.557.074.493)
Tăng / (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(39.449.615.046)	1.954.625.197
Giảm chi phí trả trước	12		1.343.757.562	223.954.852
Tiền lãi vay đã trả	14		(32.807.115.581)	(19.798.918.849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.735.578.240)	(1.778.419.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***179.729.876.755***	***196.373.614.970***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(220.997.313.310)	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(471.143.000.000)	(377.905.636.665)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		184.196.000.000	205.647.069.126
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.819.800.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		207.808.890.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		168.018.757	5.492.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(301.787.204.553)***	***(172.253.075.058)***

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		472.411.808.884	279.772.200.935
Tiền trả nợ gốc vay	34		(387.408.530.583)	(249.050.239.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***115.003.278.301***	***30.721.961.226***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(7.054.049.497)**	**54.842.501.138**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**28.351.133.686**	**16.687.916.590**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	74.916
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**21.297.084.189**	**71.530.492.644**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Tô Thị Minh	Phùng Ngọc Sơn	Nguyễn Quang Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 05/11/2025.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/09/2025 là 767.650.320.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn) chia thành 76.765.032 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của công ty hiện đasng niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là: HID.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 47 người (tại ngày 31/03/2025 là 38 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế công trình thủy lợi; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: giao thông (cầu, đường bộ), lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công trình thủy lợi; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án, quy hoạch các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng; Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật và lập dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thiết kế quy hoạch xây dựng; Tư vấn thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế kết cấu, thiết kế điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thiết kế điện đối với công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường; Tư vấn thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn lập kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và đánh giá thầu (Không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng) cho các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn đánh giá dự án đầu tư; Tư vấn, khảo sát, giám sát thi công và tổ chức thi công các công trình điện dưới 35 KV; Tư vấn, khảo sát, giám sát thi công: công trình cấp thoát nước môi trường; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (gồm Cấp nước, Thoát nước, Xử lý chất thải rắn); Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ, cầu - hầm); Thiết kế xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất điện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Xây dựng, quản lý, khai thác và cung cấp nước sạch; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Xây dựng công trình công ích khác, chi tiết Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Các hoạt động kinh doanh khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm: kinh doanh thương mại; sản xuất điện, sản xuất nước và cung cấp dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 như sau:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ (1)	Hà Nội	Xây dựng	96,88%	96,88%
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Cát Tiến, Gia Lai	Sản xuất điện	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93,61%	93,61%
Công ty Cổ phần Điện gió Halcom -Quảng Bình (2)	Đồng Hới, Quảng Trị	Sản xuất điện	96,15%	96,15%
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang (3)	Hòa An, Cần Thơ	Sản xuất điện	99,28%	99,28%
Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ môi trường Miền Bắc (4)	Long Biên, Hà Nội	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	98%	98s%
Công ty TNHH Halcom (Cambodia) (3)	thành phố Phnôm Pênh	Bán buôn vật liệu, dụng cụ xây dựng	100,0%	100%
Công ty Cổ phần khoáng sản Sao Phương Bắc (5)	Đoàn Kết, Lai Châu	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	50,24%	50,24%

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

(1) Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ là 150 tỷ đồng. Theo Nghị quyết số 31/25/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 28/11/2025, công ty giảm vốn xuống 2.500.000.000 đ. Trong đó, Halcom sở hữu 96,88%, ông Nguyễn Tuấn Anh góp 1,56%, ông Phùng Ngọc Sơn góp 1,56%. Đến thời điểm 31/122025, các cổ đông đã góp đủ vốn.

(2) Công ty Cổ phần Điện gió Halcom -Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021 với số vốn điều lệ 130 tỷ đồng. Theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 27/11/2025, công ty giảm vốn xuống 2.080.000.000 đ. Trong đó, Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam góp 96,15%, ông Nguyễn Việt Dũng góp 0,77% và ông Vũ Mạnh Tuấn góp 3,08% vốn. Đến thời điểm 31/12/2025, các cổ đông đã góp đủ vốn.

(3) Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021 với số vốn điều lệ 100 tỷ đồng. Theo Quyết nghị số 34/2025/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 10/12/2025, công ty tăng vốn lên 278 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam góp 99,28%, ông Nguyễn Việt Dũng góp 0,36% và ông Phùng Ngọc Sơn góp 0,36% vốn. Đến thời điểm 31/12/2025, các cổ đông đã góp đủ vốn

(4) Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ Môi trường Miền Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107613489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/10/2016, đăng ký thay đổi lần thứ sáu tại ngày 21/01/2026 với số vốn điều lệ 250 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2025, tổng số vốn Công ty đã góp vào công ty là 245.000.000.000 đồng.

(5) Tại ngày 01/04/2025, Công ty đã thành lập Công ty con - Công ty TNHH Halcom (Cambodia) tại Campuchia. Công ty TNHH Halcom (Cambodia) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000486108 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp. Địa chỉ trụ sở tại thành phố Phnôm Pênh. Đến ngày 30/09/2025, Công ty đã góp 790.800.000 đồng vào Công ty TNHH Halcom (Cambodia).

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2025
Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0%	0%

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển công nghệ An Thuận Phát	Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất đồ gỗ xây dựng.	0%	0%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Huy Khải	Kim Động, Hưng Yên	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0%	0%
Công ty Cổ phần TBD Lào Cai	Thành phố Lào Cai, Lào Cai	Bán buôn vật liệu xây dựng, thi công xây dựng công trình.	23,40%	25,00%

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ liên quan tới các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết:

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 2% phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ Môi trường Miền Bắc cho Ông Lê Minh Đức theo Hợp đồng chuyển nhượng số 930/2025/HDCNCPVG/HALCOM-LMD ngày 30/09/2025 và PLHĐ số 01/PLHD ngày 10/11/2025. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ Môi trường Miền Bắc giảm từ 100,00% xuống 98,00% kể từ ngày 30/09/2025.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 2% phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ Môi trường Miền Bắc cho Ông Lê Minh Đức theo Hợp đồng chuyển nhượng số 930/2025/HĐCNCPVG/HALCOM-LMD ngày 30/09/2025 và PLHĐ số 01/PLHD. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ Môi trường Miền Bắc giảm từ 100,00% xuống 98,00% kể từ ngày 30/09/2025.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp vốn 13,24% và công ty NHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ môi trường Miền Bắc đã góp 37,76% vào Công ty Cổ phần khoáng sản Sao Phương Bắc theo Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 28/11/2025.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Số liệu của các chỉ tiêu Quý 3 năm tài chính 2024 trên Báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm tài chính 2024 của công ty lập.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cụ thể, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 31/12/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm. Bao gồm: chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí thực hiện dự án, chi phí hạ tầng dự án, … của các phần dự án chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các dự án xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại hoặc không quá 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí nhân công được ghi nhận dựa trên bảng dự toán công việc, bảng dự toán chi phí.

Chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay, lãi suất và thời gian vay thực tế.

Các khoản chi phí khác được trích trước dựa trên Hợp đồng, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và các chứng từ khác có liên quan.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ doanh thu bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ tư vấn,…

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TIẾP)

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán riêng và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tập đoàn kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/04/2025 VND
Tiền mặt	3.541.667.574	360.033.864
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.725.416.615	27.664.099.822
Các khoản tương đương tiền	2.030.000.000	327.000.000
Cộng	**21.297.084.189**	**28.351.133.686**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025		01/04/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Dài hạn	-	-	**293.000.000.000**	**293.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	-	-	293.000.000.000	293.000.000.000
Cộng	-	-	**293.000.000.000**	**293.000.000.000**

5.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT

	31/12/2025		01/04/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	**10.000.000.000**	**11.062.051.847**	**204.577.770.000**	**205.301.085.723**
– *Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển công nghệ An Thuận Phát*	-	-	*139.577.000.000*	*139.262.660.801*
+ *Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội*	-	-	*41.000.000.000*	*40.984.770.759*
– *Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng Huy Khải*	-	-	*14.000.770.000*	*13.991.602.316*
+ *Công ty Cổ phần TBD Lào Cai*	*10.000.000.000*	*11.062.051.847*	*10.000.000.000*	*11.062.051.847*
Cộng	**10.000.000.000**	**11.062.051.847**	**204.577.770.000**	**205.301.085.723**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT (TIẾP)

Tóm tắt tình hình Công ty liên kết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần TBD Lào Cai	Thành phố Lào Cai, Lào Cai	23,40%	25,00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300731835 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28/08/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2022. Vốn điều lệ 40 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Bán buôn vật liệu xây dựng, thi công xây dựng công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2025			01/04/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- **Đầu tư vào đơn vị khác**	**32.400.731.000**	-		**39.200.731.000**	-	
– *Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên*	*15.100.231.000*	-	(*)	*15.100.231.000*	-	(*)
+ *Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nguyên Hiếu*	-	-	(*)	*6.800.000.000*	-	(*)
– *Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước sạch Phú Minh*	*9.900.500.000*	-	(*)	*9.900.500.000*	-	(*)
+ *Công ty Cổ phần Nước sạch Miền Trung*	*7.400.000.000*	-	(*)	*7.400.000.000*	-	(*)
Cộng	**32.400.731.000**	-		**39.200.731.000**	-	

(*) Tại ngày 30/09/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/04/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**52.736.460.181**	**(151.057.651)**	**65.179.269.455**	**(336.383.890)**
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	19.758.407.866	-	23.915.684.687	-
- Công ty CP DELTA Việt Nam	15.534.803.455	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trịnh Diện	-	-	1.438.143.860	-
- Công ty TNHH Tài chính thịnh vượng	2.705.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	-	-	10.364.479.677	-
- BQL DA Đầu tư xây dựng chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)	921.513.730	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ thương mại điện tử Matida	1.069.200.000	-		-
- Ông Vũ Mạnh Tuấn	-	-	3.671.300.000	-
- Công ty TNHH Growth Levers Việt Nam	972.000.000	-	-	-
- TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	3.700.885.059			
- Các khách hàng khác	8.074.650.071	(151.057.651)	25.789.661.231	(336.383.890)
Cộng	**52.736.460.181**	**(151.057.651)**	**65.179.269.455**	**(336.383.890)**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**441.188.973.141**	-	**77.519.785.228**	-
- Ký cược, ký quỹ	18.000.000	-	1.284.262.644	-
+ Các đối tượng khác	*18.000.000*	-	*1.284.262.644*	-
- Tạm ứng	20.515.248.599	-	4.601.041.431	-
- Phải thu khác	420.655.724.542	-	71.634.481.153	-
– Công ty Cổ phần An Lạc Sơn (1)	*38.282.355.957*	-	*38.282.355.957*	-
– Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	-	*7.528.807.428*	-
+ Ông Vũ Mạnh Tuấn	-	-	*18.800.000.000*	-
+ Siemens Gamesa Renewable Energy - Phải thu từ bồi thường khắc phục sự cố tua-bin WTG 02	*4.704.318.459*	-	*4.704.318.459*	-
+ Ông Trần Thành Đô (2)	*15.671.000.000*	-	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Trang (3)	*13.000.000.000*	-	-	-
+ Ông Phùng Ngọc Sơn	*3.906.250.000*	-	-	-
+ Ông Nguyễn Việt Dũng (4)	*249.900.000.000*	-	-	-
– Các đối tượng khác	*95.191.800.126*	-	*2.318.999.309*	-
Dài hạn	**400.401.000**	-	**367.401.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	400.401.000	-	367.401.000	-
Cộng	**441.589.374.141**	-	**77.887.186.228**	-

(1) Khoản phải thu Công ty Cổ phần An Lạc Sơn theo Biên bản thanh lý ngày 26/3/2025 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019.

(2) Khoản thanh toán đợt 1 cho ông Trần Thành Đô theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2025/HĐCNPVG/ATP ngày 10/09/2025

(3) Khoản thanh toán đợt 1 cho bà Nguyễn Thị Trang theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 02/2025/HĐCNPVG/ATP ngày 10/09/2025.

(4) Khoản ủy thác đầu tư dự án cho ông Nguyễn Việt Dũng.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/04/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**119.816.217.985**	-	**90.726.473.865**	-
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	-	-	34.865.370.363	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	100.000.000	-	7.792.486.786	-
- Công ty TNHH Nội Thất An Thuận Phát	-	-	3.182.268.785	-
- Ban quản lý Dự án và giải phóng mặt bằng Khu kinh tế	-	-	1.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên	36.140.000.000	-	36.140.000.000	-
- Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	75.600.000.000		-	
- Các đối tượng khác	7.976.217.985	-	7.646.347.931	-
Cộng	**119.816.217.985**	-	**90.726.473.865**	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/04/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.103.568.217	-	15.107.404.205	-
+ Gói khảo sát KTXH, cam kết đấu nối nước thải Hà Đông, Sơn Tây-HD số 12/TV/HD-ST Ngày 26.12.2011	-	-	*1.003.332.851*	-
+ TVGS_Phát triển thành phố Xanh loại II - Gói thầu số 21 Tín dụng No.3590-VIE, HD số HU-CS01	-	-	*1.382.664.953*	-
+ Thi công nhà máy nước Nhơn Hội	*2.237.739.170*	-	*10.725.284.295*	-
+ Các đối tượng khác	*1.865.829.047*	-	*1.996.122.106*	-
Cộng	**4.103.568.217**	-	**15.107.404.205**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/04/2025	**318.027.954.285**	**741.225.234.486**	**24.300.112.727**	**189.665.326**	**1.083.742.966.824**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.937.314.000	5.236.434.134	-	-	16.173.748.134
31/12/2025	**328.965.268.285**	**746.461.668.620**	**24.300.112.727**	**189.665.326**	**1.099.916.714.958**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/04/2025	**(85.812.985.904)**	**(188.175.107.782)**	**(8.849.311.079)**	**(186.966.809)**	**(283.024.371.574)**
- Khấu hao trong năm	(10.767.237.781)	(28.792.873.293)	(1.097.908.599)	(2.698.517)	(40.660.718.190)
31/12/2025	**(96.580.223.685)**	**(216.967.981.075)**	**(9.947.219.678)**	**(189.665.326)**	**(323.685.089.764)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/04/2025	**232.214.968.381**	**553.050.126.704**	**15.450.801.648**	**2.698.517**	**800.718.595.250**
31/12/2025	**232.385.044.600**	**529.493.687.545**	**14.352.893.049**	**-**	**776.231.625.194**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/04/2025 VND
Ngắn hạn	**8.240.663.228**	**1.058.379.158**
- Chi phí công cụ, dụng cụ	40.984.725	74.761.530
- Chi phí bảo hiểm, phí kiểm định, cầu đường	592.919.725	563.603.855
- Chi phí thuê văn phòng, thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	406.314.500	260.001.866
- Các khoản khác	7.200.444.278	160.011.907
Dài hạn	**2.709.324.525**	**4.154.752.387**
- Chi phí công cụ, dụng cụ	235.260.580	410.553.370
- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	-	-
- Chi phí vận hành bảo trì	-	-
- Chi phí cải tạo sửa chữa	1.405.632.256	1.023.685.522
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	513.370.040	525.690.923
- Chi phí đào tạo cho Viện Malik	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	555.061.649	2.194.822.572
Cộng	**10.949.987.753**	**5.213.131.545**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025 VND	01/04/2025 VND
- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (1)	202.718.278.888	87.162.278.200
- Dự án Phương Mai 3 - Resort	6597490470	6.597.490.470
- Dự án ĐTXD Nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1	-	876.209.567
- Các dự án khác	5.228.301.368	16.429.751.682
Cộng	**214.544.070.726**	**111.065.729.919**

(1) Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội với mục tiêu đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 50.000 m3/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 (Quý 4/2019 - Quý 4/2024): công suất 10.000m3/ngày đêm; Giai đoạn 2 (Năm 2025 - Năm 2026): nâng công suất nhà máy thành 20.000m3/ngày đêm; Giai đoạn 3 (Năm 2027-Năm 2030): nâng công suất nhà máy thành 50.000m3/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/04/2025	**13.457.778.568**	**13.457.778.568**
- Tăng trong năm	272.731.329.620	**272.731.329.620**
31/12/2025	**286.189.108.188**	**286.189.108.188**
GIÁ TRỊ PHÂN BỔ		
01/04/2025	**(1.998.387.941)**	**(1.998.387.941)**
- Phân bổ trong năm	(3.509.370.580)	(3.509.370.580)
31/12/2025	**(5.507.758.521)**	**(5.507.758.521)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/04/2025	**11.459.390.627**	**11.459.390.627**
31/12/2025	**280.681.349.667**	**280.681.349.667**

Lợi thế thương mại phát sinh từ ngày 06/10/2023 khi Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam nắm quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành - Công ty con. Lợi thế thương mại phản ánh chênh lệch giữa giá phí hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty con và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh từ ngày 28/11/2025 khi Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam nắm quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản Sao Phương Bắc - Công ty con. Lợi thế thương mại phản ánh chênh lệch giữa giá phí hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty con và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại là 10 năm.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/04/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**51.392.836.453**	**51.392.836.453**	**14.844.936.017**	**14.844.936.017**
- Công ty TNHH Thể Thao và Giải trí Thiên Mã	-	-	1.798.335.000	1.798.335.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Minh Anh	-	-	1.510.961.910	1.510.961.910
- Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	5.402.811.399	5.402.811.399	6.448.921.707	6.448.921.707
- Shizen International INC	3.123.820.293	3.123.820.293	3.123.820.293	3.123.820.293
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương	-	-	268.206.202	268.206.202
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và công nghệ Hưng An		-	-	-
- Công ty TNHH tư vấn và đầu tư quốc tế AVICC	10.343.754.614	10.343.754.614	-	-
- TCT Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP	21.256.401.912	21.256.401.912	-	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN AMECC GT	5.179.487.148	5.179.487.148	-	-
- Các đối tượng khác	6.086.561.087	6.086.561.087	1.694.690.905	1.694.690.905
Cộng	**51.392.836.453**	**51.392.836.453**	**14.844.936.017**	**14.844.936.017**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025		01/04/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**5.924.112.174**	**5.924.112.174**	**10.860.756.749**	**10.860.756.749**
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội	827.879.000	827.879.000	827.879.000	827.879.000
- BQLDA Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	-	-	192.810.787	192.810.787
- Công ty Cổ phần - Trung tâm phân tích và môi trường	3.240.000.000	3.240.000.000		
- Bộ Nông Lâm nghiệp Lào (MAF)	182.713.820	182.713.820	287.627.192	287.627.192
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	-	-	9.204.365.662	9.204.365.662
- Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị phường Ninh Xá	1.221.589.458	1.221.589.458	-	-
- Các đối tượng khác	451.929.896	451.929.896	348.074.108	348.074.108
Cộng	**5.924.112.174**	**5.924.112.174**	**10.860.756.749**	**10.860.756.749**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/04/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.277.035.257	5.985.638.810	7.208.684.504	6.053.989.563
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.922.850.121	9.592.615.802	2.072.202.304	9.443.263.619
- Thuế thu nhập cá nhân	283.238.633	1.777.742.583	1.683.458.881	377.522.335
- Thuế tài nguyên	-	211.562.400	211.562.400	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	355.292.102	313.727.485	651.672.111	17.347.476
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	371.014.975	371.014.975	-
Cộng	**9.838.416.113**	**18.252.302.055**	**12.198.595.175**	**15.892.122.993**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/04/2025 VND
- Trích trước chi phí dịch vụ theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/2019	1.923.451.198	472.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay và bảo lãnh khoản vay	9.131.917.829	17.999.378.299
- Chi phí khác	854.579.519	924.317.075
Cộng	**11.909.948.546**	**19.395.695.374**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/04/2025 VND
Ngắn hạn	**38.745.831.867**	**2.335.998.499**
- Kinh phí công đoàn	46.166.967	120.175.989
- Bảo hiểm xã hội	-	21.077.104
- Bảo hiểm y tế	-	115.098.800
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.699.664.900	2.079.646.606
+ Phải trả ông Nguyễn Hồng Giang (1)	*32.619.992.656*	
+ Phải trả ông Nguyễn Tuấn Anh (2)	*3.960.947.344*	
+ Khoản phải trả phải nộp khác	2.118.724.900	2.079.646.606
Dài hạn	**73.356.965.182**	**76.538.965.182**
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.356.965.182	76.538.965.182
+ Sở tài chính Tỉnh Bắc Ninh (3)	63.338.965.182	60.865.734.182
+ Ủy ban nhân dân huyện Thuận Thành (4)	-	2.473.231.000
+ Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội (5)	10.018.000.000	13.200.000.000
Cộng	**112.102.797.049**	**78.874.963.681**

(1) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 3/2025/HĐCN/NHG-HALCOM ngày 27/11/2025.

(2) Đây là khoản phải do giảm vốn tại Công ty cổ phần phát triển đô thị Cần Thơ.
(3) Khoản phải trả Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh của Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành là khoản phải trả theo các văn bản sau:

- Theo văn bản số 894/UBND - KTTH ngày 16 tháng 05 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Công ty được hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách nhà nước 45% tổng dự toán của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn đầu tư của doanh nghiệp (55% tổng dự toán của dự án được phê duyệt) trong thời gian 5 năm kể từ ngày khởi công đối với Dự án cấp nước tại thị trấn Hồ. Công ty cũng được hỗ trợ 100% tổng dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án cấp nước tại xã Gia Đông theo Quyết định số 477/QĐ - UBND ngày 26 tháng 05 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Nguồn vốn này sẽ được thu hồi dần từ hoạt động kinh doanh nước sạch và hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước theo tỷ lệ khấu hao tài sản cố định quy định tại

Quyết định số 138/2014/QĐ - UBND ngày 07 tháng 05 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

Theo quyết định trúng thầu số 819/QĐ - UBND ngày 06 tháng 07 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được hỗ trợ vốn từ Ngân sách Nhà nước đối với việc xây dựng dự án cấp nước 3 xã Nguyệt Đức – Ngũ Thái – Song Liễu, đồng thời nguồn vốn này sẽ được thu hồi dần từ hoạt động kinh doanh nước sạch và hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước theo tỷ lệ khấu hao tài sản cố định.

(5) Khoản phải trả theo biên bản bàn giao giữa UBND huyện Thuận Thành và Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành. UBND huyện Thuận Thành bàn giao các hạng mục liên quan đến Công trình Nhà máy nước thị trấn Hồ cho Công ty Nước Thuận Thành tiếp tục thực hiện dự án này. Giá trị bàn giao theo biên bản là 2.473.231.000 đồng.

(5) Khoản phải trả cho Công ty Cổ phần nước Halcom - Nhơn Hội của Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HDHTKD ngày 02 tháng 06 năm 2021, mục đích hợp tác: Đầu tư xây dựng và vận hành dự án mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống nhà máy nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2025		Trong năm		01/04/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**181.534.075.143**	**181.534.075.143**	**340.323.470.629**	**360.693.164.438**	**201.903.768.952**	**201.903.768.952**
Vay ngắn hạn (thời hạn dưới 1 năm)	**123.854.823.915**	**123.854.823.915**	**308.942.546.286**	**318.838.787.088**	**133.751.064.717**	**133.751.064.717**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1)	51.770.447.016	51.770.447.016	104.507.408.888	107.298.915.717	54.561.953.845	54.561.953.845
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ (2)	33.991.789.283	33.991.789.283	*59.920.451.165*	73.428.989.570	47.500.327.688	47.500.327.688
Bà Nguyễn Hoàng Ánh (3)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Võ Trực Điền (4)		-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (5)	2.615.859.896	2.615.859.896	183.593.751	9.633.855	2.441.900.000	2.441.900.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Gia Lâm (6)	27.726.727.720	27.726.727.720	27.831.092.482	27.851.247.946	27.746.883.184	27.746.883.184
Bà Trần Thị Diệu (7)		-	750.000.000	750.000.000	-	-
Ông Nguyễn Quang Huân (8)	6.750.000.000	6.750.000.000	115.750.000.000	109.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	**57.679.251.228**	**57.679.251.228**	**31.380.924.343**	**41.854.377.350**	**68.152.704.235**	**68.152.704.235**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1)	18.000.000.000	18.000.000.000	10.000.000.000	19.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Landesbank Baden - Wuerttemberg - Singapore branch (9)	35.006.527.448	35.006.527.448	21.380.924.343	19.769.671.465	33.395.274.570	33.395.274.570
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (5)	4.644.488.485	4.644.488.485			4.644.488.485	4.644.488.485
Bà Nguyễn Kiều Linh (12)		-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Quế Võ (9)	28.235.295	28.235.295		84.705.885	112.941.180	112.941.180
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**181.534.075.143**	**181.534.075.143**	**340.323.470.629**	**360.693.164.438**	**201.903.768.952**	**201.903.768.952**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	31/12/2025		Trong năm		01/04/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	**597.773.159.303**	**597.773.159.303**	**173.919.893.693**	**43.682.084.973**	**467.535.350.583**	**467.535.350.583**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1)	134.346.526.385	134.346.526.385	-	10.000.000.000	144.346.526.385	144.346.526.385
Landesbank Baden - Wuerttemberg - Singapore branch (9)	256.755.618.884	256.755.618.884	42.992.037.344	33.582.084.973	247.345.666.513	247.345.666.513
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (10)	141.219.249.339	141.219.249.339	65.927.856.349	100.000.000	75.391.392.990	75.391.392.990
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Quế Võ (11)	451.764.695	451.764.695	-		451.764.695	451.764.695
Ngân hàng Sinopac (13)	65.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**597.773.159.303**	**597.773.159.303**	**173.919.893.693**	**43.682.084.973**	**467.535.350.583**	**467.535.350.583**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/135099/HĐTD ngày 14/11/2024, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 70.000.000.000 VND, từ ngày 01/07/2025 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 63.000.000.000 VND, gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ của Công ty tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng cụ thể và Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/135099/HĐTD ngày 20/09/2023. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1780347/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy: Hạn mức 8,6 tỷ đồng, Thời hạn vay kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2025; Lãi suất theo lãi suất cho vay ngắn hạn của BIDV từng thời điểm, hiện tại lãi suất dao động từ 7%-7,6%; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp/cầm cố ký kết giữa các bên.

Hợp đồng vay số 01/2019/1780347/HĐTD ngày 18/02/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy : Giá trị khoản vay 350.092.522.527 VND; Thời hạn 168 tháng kể từ ngày giải theo của ngân hàng giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất tiết kiệm dân cư thông thường VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau cuối kỳ do bên cho vay công bố tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 3,7% và điều chỉnh mỗi 6 tháng (Lãi suất năm 2023 từ 8,76% đến 11,1 %). Mục đích vay: Thanh toán chi phí Dự án Nhà máy điện gió Phương Mai 3 tại

huyện Phù Cát , tỉnh Bình Định. Tài sản đảm bảo gồm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và sau đầu tư của Dự án Nhà máy điện gió Phương mai 3 và tất cả các máy móc thiết bị, quyền tài sản, quyền và lợi ích thu được liên quan đến Dự án; 17 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (Mã HID) của ông Nguyễn Quang Huân - CT HĐQT và các bên thứ ba khác; Quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Quang Huân và bà Lê Thị Kim Anh theo giấy chứng nhận QSDĐ số CG666141 số vào sổ CS 21130 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 6 năm 2017.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 258815.24.004.708626.TD ngày 04/12/2024, giá trị cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 75.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích cấp tín dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị điện của Khách hàng, bao gồm cả tài tài trợ khoản vay ngắn hạn của Khách hàng tại Ngân hàng TMCP Quân đội, chi nhánh Tây Hồ theo Hạn mức tín dụng số 01/2023/135099/HĐTD ngày 20/09/2023 và Thông báo số 209/BIDV.CG KHDN1 ngày 20/09/2023. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(3) Hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 với bà Nguyễn Hoàng Ánh, tổng số tiền vay 1.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền, lãi suất 10%/năm từ ngày 16/12/2020 - 19/03/2023; phụ lục hợp đồng vay số 03 điều chỉnh lãi suất lên 13%/năm từ ngày 20/03/2023 - 15/12/2023. Phụ lục hợp đồng 04 điều chỉnh lãi suất xuống 10%/năm từ ngày 16/12/2023. Phụ lục hợp đồng mới nhất số 06 gia hạn khoản vay đến ngày 15/12/2026.

(4) Hợp đồng vay cá nhân Ông Võ Trực Điền:

- Hợp đồng vay tiền số: 0612/2021/HĐVT ngày 06/12/2021 với số tiền vay 1.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền, lãi suất 10%/năm. Phụ lục hợp đồng gia hạn khoản vay đến 06/12/2025. Tại 31/12/2025, khoản gốc vay còn phải trả là 0 VND.

(5) Hợp đồng vay số LOAN02/CWP-AIDC với Asia Investment Development and Construction Sole Co.,Ltd ngày 22/5/2024 kèm Phụ lục hợp đồng vay số LOAN02/CWP-AIDC ngày 03/10/2024 : Giá trị khoản vay 100.000 USD; thời hạn vay kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 28/02/2025; Lãi suất 8%/năm; Mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng vay với Asia Investment Development and Construction Sole Co.,Ltd ngày 16/06/2021: Giá trị khoản vay là 175.253 USD; Thời hạn vay 9 tháng; Lãi suất 10%/ năm; Mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phụ lục 01 ngày 09/02/2022 gia hạn khoản vay thêm 18 tháng (tức ngày đáo hạn là ngày 31/08/2023).
- Phụ lục 02 ngày 20/08/2023 gia hạn khoản vay thêm 10 tháng (tức ngày đáo hạn là ngày 30/06/2024).
- Phụ lục 03 ngày 28/06/2024 gia hạn khoản vay thêm 12 tháng (tức ngày đáo hạn là 30/06/2025).

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Gia Lâm theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD1602024165 ngày 27/08/2024, hạn mức tín dụng 30.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh Upas/Upau L/C nội địa phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng và thi công công trình xây dựng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 27/08/2024 đến hết ngày 27/08/2025, lãi suất cụ thể ghi trên Giấy đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 434581, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 659726, tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 888251, 01 xe ô tô con nhãn hiệu Toyota theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 767569..

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(7) Khế ước nhận nợ số 20250711 ký ngày 11/07/2025 với số tiền vay 750.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 11/07/2025 đến hết ngày 16/07/2025, lãi suất 0%/năm.

(8) Hợp đồng cho vay số 0108/2025/HĐVT ngày 01/08/2025 với số tiền vay 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm.

Hợp đồng vay tiền số 0107/2025/HĐVT ngày 01/07/2025 với số tiền vay 14.350.000.000 đồng, thời hạn vay 30/09/2025.

Hợp đồng vay tiền số 0608/2025/HĐVT ngày 06/08/2025 với số tiền vay 1.400.000.000 đồng, thời hạn vay 30/09/2025.

(9) Hợp đồng vay số LBW19EC000022 ngày 19/09/2019: Kim ngạch vay 15.099.999,95 EUR; Thời hạn vay kể từ ngày rút vốn đến ngày 03/05/2033; Lãi suất thả nổi Lãi suất: EURIBOR 6 tháng + 0,75%/năm; Mục đích vay để tài trợ tối đa 91,64% giá trị hợp đồng thiết bị nhập khẩu của Hạng mục hàng nhập khẩu, Chi phí liên quan đến Dự án Phương Mai 3 và thanh toán 100% phí bảo hiểm ECA theo quy định.

(10) Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2024-HĐCVDAĐT/NHCT142-HALCOM ngày 06/08/2024, hạn mức tín dụng là 184.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 132 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được xác định vào ngày giải ngân khoản Nợ và được điều chỉnh vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Trong đó:

- Giới hạn cho vay ngắn hạn là 20.000.000.000 VND với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty,

- Giới hạn cho vay dài hạn là 164.000.000.000 VND với mục đích tài trợ Dự án Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội - Giai đoạn 1.

(11) Khoản vay Ngân hàng Shinhan theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/QV/2023/CA-0012 ký ngày 28/02/2023. Giá trị tối đa của khoản vay là 800.000.000 đồng. Mục đích vay mua ô tô mới. Thời hạn cho vay 84 tháng. Thời hạn rút vốn vay 03 tháng kể từ ngày 17/02/2023. Lãi suất 9,19%/năm trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, và sau đó áp dụng lãi suất 10,9%/năm trong khoảng thời gian 54 tháng tiếp theo. Tài sản thế chấp là xe ô tô BKS số 99A-613.57.

(12) Hợp đồng vay số 83/HĐVT ngày 08/03/2022 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 13,5%/năm. PLHĐ số 02.PLHĐ ngày 08/03/2025 gia hạn thời gian vay đến ngày 07/03/2026.

(13) Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 252031 ngày 18/09/2025, hạn mức tín dụng với số tiền tối đa là 2.500.000 USD. Thời hạn khoản vay là 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn giải ngân là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/04/2024	**767.650.320.000**	**536.587.297**	**(58.859.397)**	**-**	**2.040.795.104**	**23.543.620.449**	**136.297.962.855**	**930.010.426.308**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	5.448.453.374	(5.316.813.207)	131.640.167
Tăng do góp vốn Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình	-	-	-	-	-	-	2.650.000.000	2.650.000.000
Giảm do thoái vốn ở Công ty Cổ phần VSED	-	-	-	-	-	-	(385.759.951)	(385.759.951)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(270.923.674)	(18.493.775)	(289.417.449)
Tại 31/03/2025	**767.650.320.000**	**536.587.297**	**(58.859.397)**	**-**	**2.040.795.104**	**28.721.150.149**	**133.226.895.922**	**932.116.889.075**
Tại 01/04/2025	**767.650.320.000**	**536.587.297**	**(58.859.397)**	**-**	**2.040.795.104**	**28.721.150.149**	**133.226.895.922**	**932.116.889.075**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	26.517.972.140	(31.003.923.859)	(4.485.951.719)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch qui đổi ngoại tệ công ty con ở nước ngoài	-	-	-	(8.370.000)	-	-	-	(8.370.000)
- Giảm tỷ lệ góp vốn ở công ty TNHH Đầu tư và ứng dụng công nghệ môi trường miền Bắc	-	-	-	-	-	1.563.029	4.998.436.971	5.000.000.000
- Giảm do thoái vốn ở Cần Thơ, Quảng Bình	-	-	-	-	-	-	(8.491.880.000)	(8.491.880.000)
- Tăng do góp vốn vào Công ty Cổ phần khoáng sản Sao Phương Bắc	-	-	-	-	-		62.344.016.640	62.344.016.640
- Tăng do góp vốn vào Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2025	**767.650.320.000**	**536.587.297**	**(58.859.397)**	**(8.370.000)**	**2.040.795.104**	**55.240.685.318**	**163.073.545.674**	**988.474.703.996**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025		01/04/2025	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
+ Ông Nguyễn Quang Huân	204.648.720.000	26,66%	204.648.720.000	26,66%
+ Bà Bùi Thị Xuyến	40.000.000.000	5,21%	40.000.000.000	5,21%
+ Bà Trần Bắc Mỹ	40.000.000.000	5,21%	40.000.000.000	5,21%
+ Bà Vũ Thị Bích Liên	40.000.000.000	5,21%	40.000.000.000	5,21%
+ Các cổ đông khác	443.001.600.000	57,71%	443.001.600.000	57,71%
	767.650.320.000	**100,00%**	**767.650.320.000**	**100,00%**

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	767.650.320.000	767.650.320.000
+ Vốn góp cuối năm	767.650.320.000	767.650.320.000

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025	01/04/2025
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.765.032	76.765.032
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.765.032	76.765.032
+ Cổ phiếu phổ thông	*76.765.032*	*76.765.032*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.711	8.711
+ Cổ phiếu thường	8.711	8.711
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.756.321	76.756.321
** Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hoá	224.458.728.514	178.730.518.461
- Doanh thu bán điện	41.220.954.568	67.094.664.591
- Doanh thu cung cấp nước sạch	11.966.603.786	12.046.539.615
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	143.589.731.996	30.627.976.341
Cộng	**421.236.018.864**	**288.499.699.008**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 VND
- Giá vốn bán hàng hoá	214.710.006.805	174.018.166.260
- Giá vốn bán điện	45.930.981.987	46.021.128.083
- Giá vốn cung cấp nước sạch	11.319.486.308	8.239.128.196
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	35.083.409.309	9.559.925.941
Cộng	**307.043.884.409**	**237.838.348.480**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.455.077.302	7.648.445
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	9.898.378.289
Cộng	**11.455.077.302**	**9.906.026.734**

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 VND
- Chi phí lãi vay	24.784.709.350	26.951.582.820
- Phí bảo lãnh khoản vay	4.026.034.773	4.025.925.364
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	197.326.268	51.220.449
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	42.701.099.351	7.916.210.110
- Chi phí tài chính khác	1.634.363.601	2.651.086.954
Cộng	**73.343.533.343**	**41.596.025.697**

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 VND
- Thu nhập từ cho thuê và sử dụng chung tuyến đường dây	-	312.666.600
- Các khoản khác	269.117	331
	269.117	**312.666.931**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí khấu hao không hợp lệ	-	-
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	401.662.140	762.795.529
Các khoản chi phí khác	1.551.340.647	296.865.432
	1.953.002.787	**1.059.660.961**

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan cá nhân

Trong kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 31/12/2025, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, người phụ trách công bố thông tin và các thành viên thân cận trong gia đình chức trách chủ chốt được xác định là bên liên quan của Công ty.

Danh sách các bên liên quan tổ chức tại ngày 31/12/2025

Tên tổ chức	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện gió Halcom -Quảng Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng công nghệ môi trường Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Halcom (cambodia)	Công ty con
Công ty Cổ phần khoáng sản Sao Phương Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần TBD Lào Cai	Công ty liên kết

33.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
Bà Vũ Thị Minh Hằng	264.239.149	202.579.583
Ông Nguyễn Tiến Hân	229.790.000	104.666.010
Bà Lê Kim Anh	1.410.419.456	1.358.906.907
	1.904.448.605	**1.666.152.500**
Đi vay		
Bà Trần Thị Diệu	750.000.000	
Ông Nguyễn Quang Huân	115.750.000.000	
	116.500.000.000	-
Thanh toán tiền vay		
Bà Trần Thị Diệu	750.000.000	
Ông Nguyễn Quang Huân	109.000.000.000	
	109.750.000.000	-

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và những người quản lý khác:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 VND
Hội đồng quản trị		**1.885.343.316**	**1.991.164.937**
Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch	1.733.500.000	1.890.363.637
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Chủ tịch	121.843.316	100.801.300
Ông Đoàn Năng Liễn	Thành viên	30.000.000	-
Ban Tổng giám đốc		**1.958.555.180**	**182.424.901**
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	604.863.637	182.424.901
Ông Dỗ Tiến Anh	Phó Tổng giám đốc	681.212.203	-
Bà Hà Thị Thu Hương	Phó Tổng giám đốc	672.479.340	-
Ban kiểm soát		**150.039.998**	**560.757.729**
Bà Bùi Thị Xuyến	Trưởng ban	135.000.000	45.000.000
Bà Trần Thị Minh Huệ	Thành viên	7.519.999	2.490.000
Ông Nguyễn Đức Quyết	Thành viên	7.519.999	2.490.000
Ông Phan Đăng Hoàn	Trưởng ban		262.138.139
Bà Trần Bắc Mỹ	Thành viên		106.421.772
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên		142.217.818
Những người quản lý khác		**2.919.793.161**	**2.513.536.301**
Tổng cộng Thu nhập của Hội đồng quản trị và những người quản lý khác		**6.913.731.655**	**5.247.883.868**

33.3 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2025	01/04/2025
	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
- Ông Nguyễn Quang Huân	6.750.000.000	-
	6.750.000.000	-

34. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số liệu của các chỉ tiêu Quý 3 năm tài chính 2024 trên Báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm tài chính 2024 đã được lập bởi công ty chúng tôi.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Tô Thị Minh	Phùng Ngọc Sơn	Nguyễn Quang Huân